

THÔNG BÁO
Công bố công khai điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch
sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mộ Đức

Thực hiện Điều 48 của Luật Đất đai năm 2013, quy định công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất. Ủy ban nhân dân huyện Mộ Đức công bố công khai điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mộ Đức, như sau:

1. Công bố công khai điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mộ Đức đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 về việc điều chỉnh, bổ sung dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Mộ Đức (có *phô tô kèm theo*).

2. Địa điểm công khai: Tại UBND huyện Mộ Đức (phòng Tài nguyên và Môi trường huyện) và trụ sở làm việc UBND các xã, thị trấn.

3. Văn phòng huyện có trách nhiệm đăng Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi lên Cổng thông tin điện tử của huyện Mộ Đức; phòng Tài nguyên và Môi trường huyện và UBND các xã, thị trấn tổ chức niêm yết công khai nội dung điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mộ Đức theo quy định.

UBND huyện Mộ Đức thông báo công bố công khai điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mộ Đức đến các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện được biết./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở TN&MT tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Các phòng, ban, ngành, Hội, đoàn thể huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- VP: CVP, PVP, CVTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Lân



Trung tâm Công báo và Tin học
Văn phòng Ủy ban Nhân dân,
Tỉnh Quảng Ngãi
12.08.2022 16:11:55 +07:00



Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 12/08/2022 15:21:20

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **893/QĐ-UBND**

Quảng Ngãi, ngày **12** tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Mộ Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội khóa XV về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị Quyết số 50/NQ-HĐND ngày 29/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Mộ Đức về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mộ Đức;

Căn cứ Quyết định số 835/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Mộ Đức;

Theo đề nghị của UBND huyện Mộ Đức tại Tờ trình số 97/TTr-UBND ngày 21/7/2022 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3911/TTr-STNMT ngày 04/8/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 vào Quy hoạch sử

dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Mộ Đức, với các nội dung sau:

1. **Diện tích, cơ cấu các loại đất:** Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo.
2. **Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:** Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo.
3. **Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:** Chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Mộ Đức chịu trách nhiệm công bố công khai Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định, rà soát quy hoạch các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đã được UBND tỉnh xét duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định số 835/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh không được điều chỉnh tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện Mộ Đức và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, KTTH, CBTH;
- Lưu VT, KTN (Inphong287)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đặng Văn Minh

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN MỘ ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số 12.108/2022/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của UBND tỉnh) /QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của UBND tỉnh

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	21.408,23	100,00			21.408,23	100,00
1	Đất nông nghiệp	17.166,71	80,19	17.150,28	-2.002,50	15.147,78	70,76
1.1	Đất trồng lúa	5.360,40	31,23	5.296,28	-717,21	4.579,07	30,23
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	5.308,17	30,92	5.256,54	-714,09	4.542,45	29,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	52,23	0,30		3.662,05	3.662,05	24,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.463,40	26,00	983,44	-294,65	688,79	4,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.292,08	7,53	2.477,41	-9,64	2.467,77	16,29
1.5	Đất rừng đặc dụng	2.477,42	14,43				
1.6	Đất rừng sản xuất	3.212,55	18,71	3.311,67	-1.182,27	2.129,40	14,06
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên			28,27	-28,27	0,00	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	185,20	1,08	80,70	32,36	113,06	0,75
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	175,66	1,02		1.507,64	1.507,64	9,95
2	Đất phi nông nghiệp	4.099,78	19,15	4.210,49	1.936,50	6.146,99	28,71
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	31,71	0,77	123,70	44,52	168,22	2,74
2.2	Đất an ninh	0,99	0,00	8,99	-3,81	5,18	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp	38,50	0,94		137,58	137,58	2,24
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	18,72	0,46		654,85	654,85	10,65
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	42,91	1,05		37,72	37,72	0,61
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	2,47	0,06		84,16	84,16	1,37
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	16,18	0,39		140,92	140,92	2,29
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.520,81	61,49	1.606,55	1.162,92	2.769,47	45,05
	Đất giao thông	749,70	18,29	760,00	282,56	1.042,56	16,96
	Đất thủy lợi	779,09	19,00	740,00	-30,99	709,01	11,53
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	3,09	0,08	5,20	-1,01	4,19	0,07
	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,84	0,12	6,85	0,90	7,75	0,13
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	64,59	1,58	69,70	-3,37	66,33	1,08
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	30,48	0,74	34,49	10,20	44,69	0,73
	Đất công trình năng lượng	27,58	0,67	32,59	-5,16	27,43	0,45
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,33	0,01	2,34	-2,02	0,32	0,01
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	7,14	0,17	10,12	5,25	15,37	0,25
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,93	0,05	6,93	4,12	11,05	0,18
	Đất cơ sở tôn giáo	6,84	0,17		8,92	8,92	0,15
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	837,79	20,43		822,23	822,23	13,38
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ						
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	0,14	0,00		2,69	2,69	0,04
	Đất chợ	7,27	0,18		6,92	6,92	0,11
2.10	Đất danh lam thắng cảnh				0,00		0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	10,47	0,26		13,43	13,43	0,22

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	6,51	0,16		26,62	26,62	0,43
2.13	Đất ở tại nông thôn	807,33	19,69	885,88	647,96	1.533,84	24,95
2.14	Đất ở tại đô thị	55,48	1,35	110,48	0,00	110,48	1,80
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	10,86	0,26		15,70	15,70	0,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	8,37	0,20		19,81	19,81	0,32
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,90	0,10		3,73	3,73	0,06
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	383,45	9,35		346,38	346,38	5,63
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	135,03	3,29		63,87	63,87	1,04
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	6,10	0,15		15,04	15,04	0,24
3	Đất chưa sử dụng	141,74	0,66	47,46	66,00	113,46	0,53
II - Khu chức năng							
1	Đất khu công nghệ cao						
2	Đất khu kinh tế						
3	Đất đô thị			871,71	0,01	871,72	
4	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>				5.257,55	5.257,55	
5	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>				4.597,37	4.597,37	
6	<i>Khu du lịch</i>						
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>						
8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>				99,24	99,24	
9	<i>Khu đô thị (trong đó có đô thị mới)</i>						
10	<i>Khu thương mại, dịch vụ</i>				606,87	606,87	
11	<i>Khu đô thị thương mại dịch vụ</i>				29,65	29,65	
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>				781,62	781,62	
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp, nông thôn</i>						

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KHU VỰC CHỈ ĐỊNH BỎ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN MỘ ĐỨC
(Kèm theo Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Mộ Đức	Đức Thắng	Đức Nhuận	Đức Chánh	Đức Hiệp	Đức Minh	Đức Thạnh	Đức Hòa	Đức Tân	Đức Phú	Đức Phong	Đức Lân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.134,44	239,83	186,79	141,34	209,54	79,20	215,02	62,28	140,79	98,58	152,97	298,94	209,52	
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	692,79	146,28	26,08	118,78	65,82	24,77	4,57	49,25	78,17	46,75	27,89	22,53	63,12	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	686,76	146,21	26,08	118,78	65,82	24,77	0,29	49,23	78,17	46,75	26,90	21,84	63,12	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	379,17	37,19	10,53	15,98	11,01	10,91	26,48	12,45	10,71	8,70	5,37	140,75	46,28	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	330,51	32,09	35,76	6,43	96,13	27,85	19,22	0,58	13,58	22,87	5,61	29,67	26,93	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	9,65	0,39	4,69				1,07				1,50	2,00		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,00													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	635,73	22,66	106,99	0,15	36,58	15,67	104,48		38,08	20,26	112,60	103,99	73,19	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSNPNN	0,00													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	79,32	1,61	2,74				52,17							
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0,00													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,28						7,03		0,25					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		449,92	0,03	0,00	0,00	92,22	68,31	29,41	0,00	11,80	3,59	19,94	61,71	159,45	
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,00													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0,00													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	2,50								2,50					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	0,00													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,00													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	0,00													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)	0,00													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)	0,00													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	447,42	0,03	3,46		92,22	68,31	29,41		9,30	3,59	19,94	61,71	159,45	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSW/NKR ^(a)	0,00													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	105,99	4,09	3,64	15,39	6,85	0,76	32,85	4,01	5,60	0,83	3,60	15,81	3,13	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.

